# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

## CTCP Bất động sản Sài Gòn Vi Na

| Ngày 30/09/2024 | 8,900 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | - | - | **12.7%** |

**DT thuần**
*Q3/24*
**0**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼0.40| -100%

**LN thuần**
*Q3/24*
**0.08**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 0.93| 110%
YoY: ▼1.81| -95.7%

**LN sau thuế**
*Q3/24*
**0.08**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 0.93| 110%
YoY: ▼2.05| -96.2%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q3/24*

**ROE (TTM)**
*Q3/24*
**-0.1%**
YoY: +/-▼ 0.2%

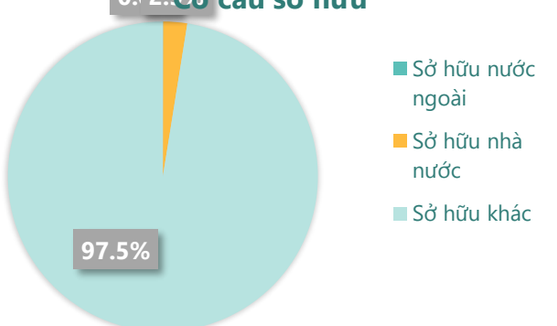
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 7,700 - 13,300 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 801 |
| Số lượng CPLH (CP) | 90,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 13,165 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | 2.11 |
| EPS | -9 |
| P/E | -993.3 |

**DT thuần**
*9T 2024*
**0**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼0.80| -100%

**LN thuần**
*9T 2024*
**-0.95**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼10.6| -110%

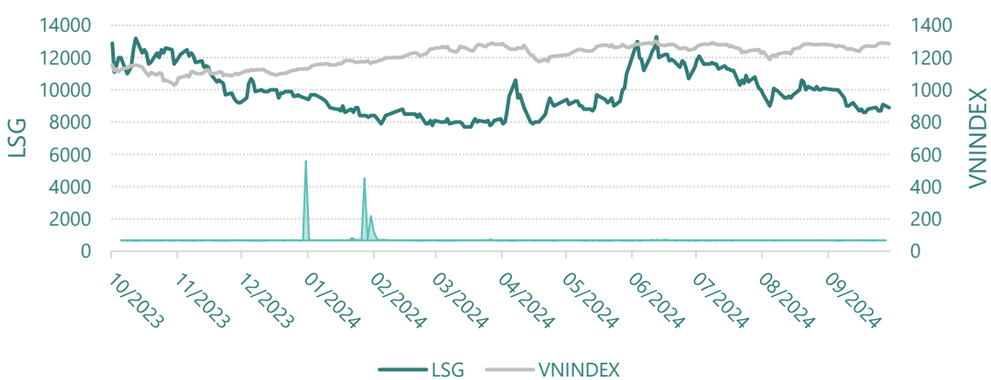
**LN sau thuế**
*9T 2024*
**-1.00**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼9.29| -112%

### Cơ cấu sở hữu

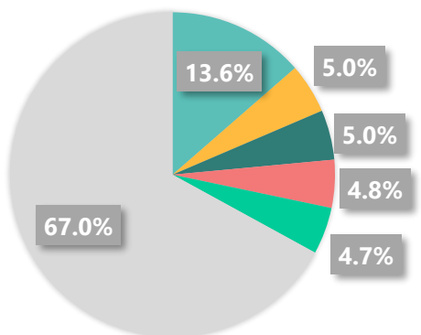



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông

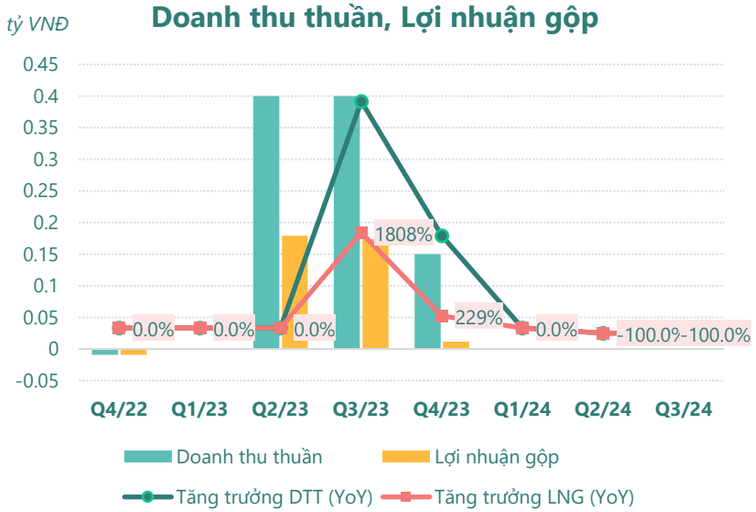



- CTCP Địa ốc Đại Á
- CTCP Quản lý & Phát triển Bất động sản Conasi
- Trương Kim Duyên
- Trần Thị Minh Tâm (Tổng giám đốc)
- Trần Thành Nhơn (Kế toán trưởng)
- Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

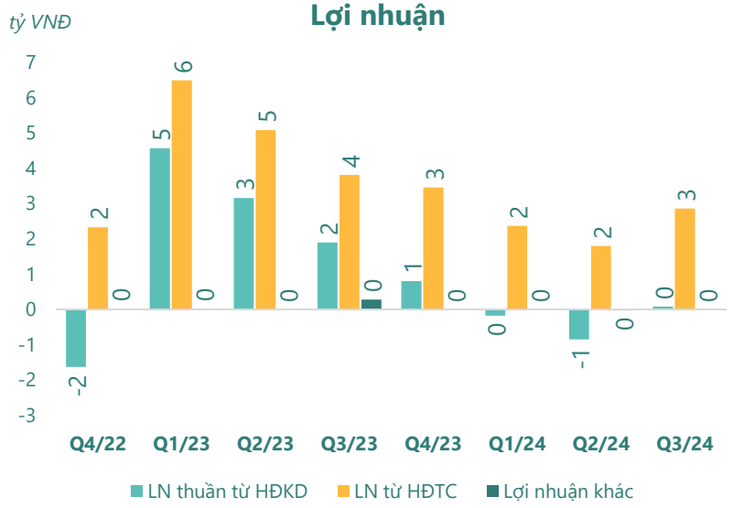
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



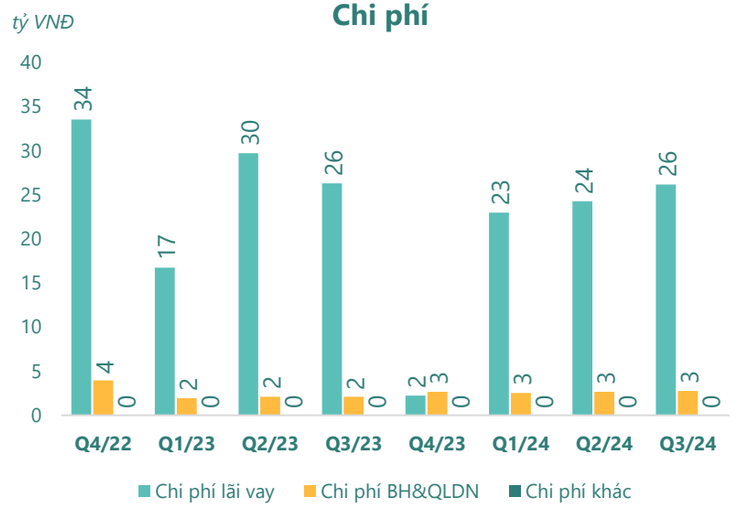

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



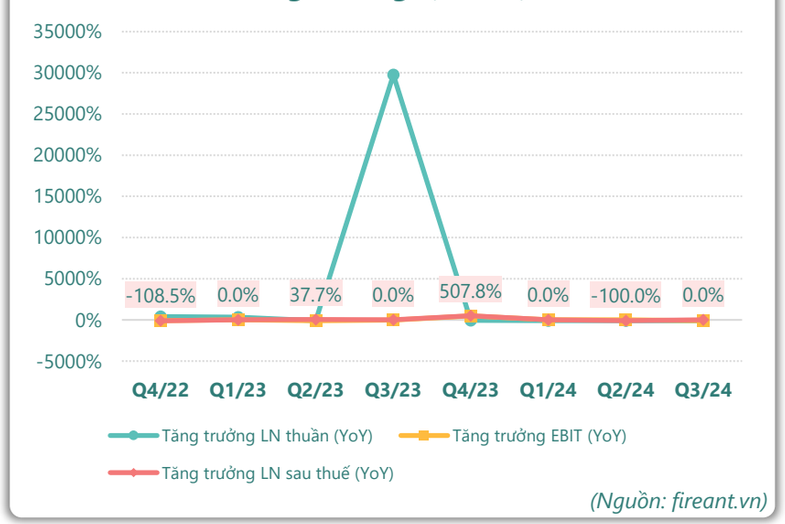

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



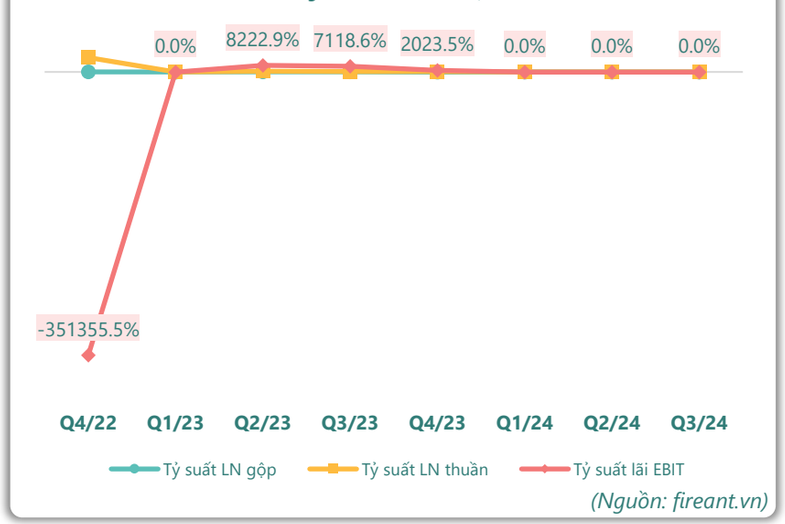

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



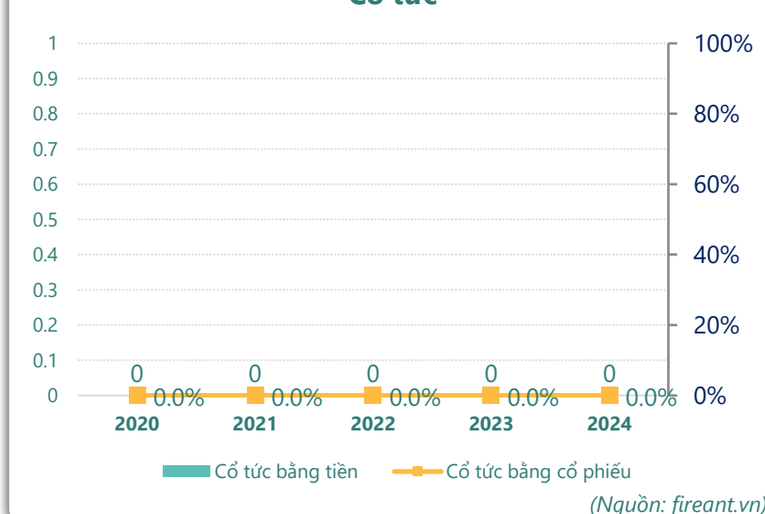

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

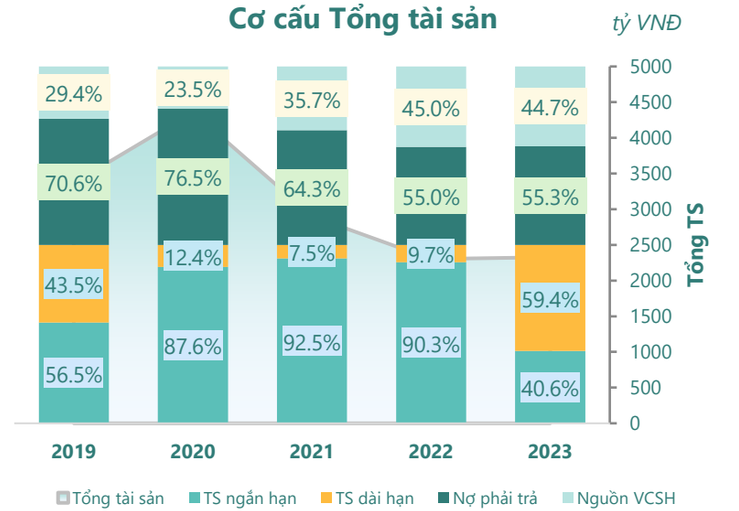
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

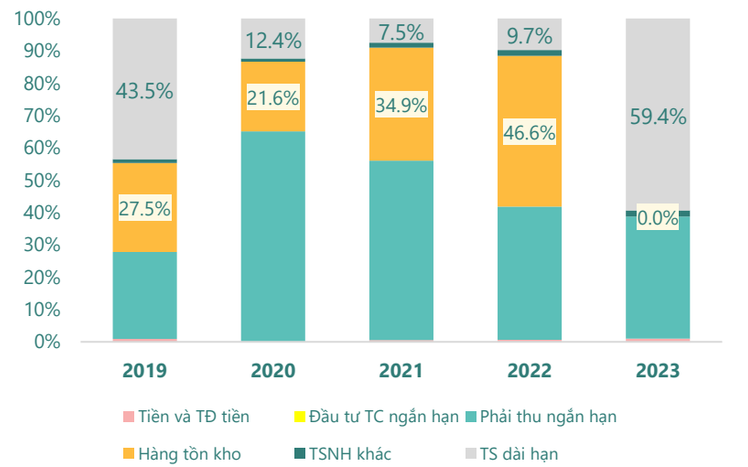
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



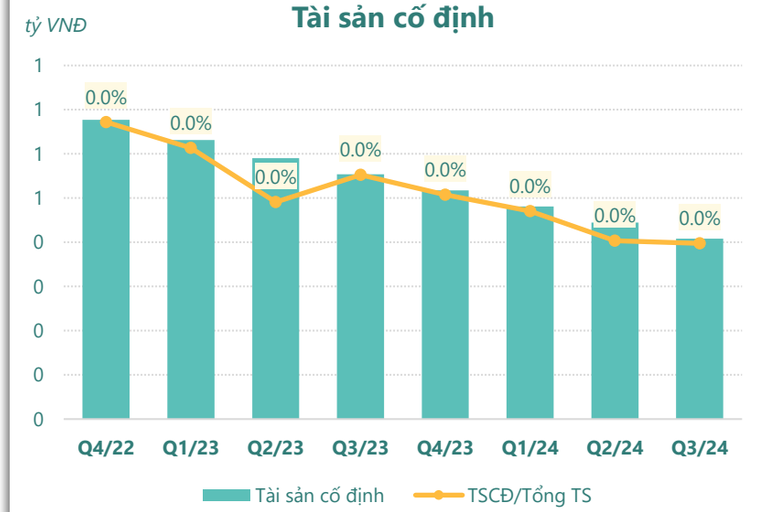

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



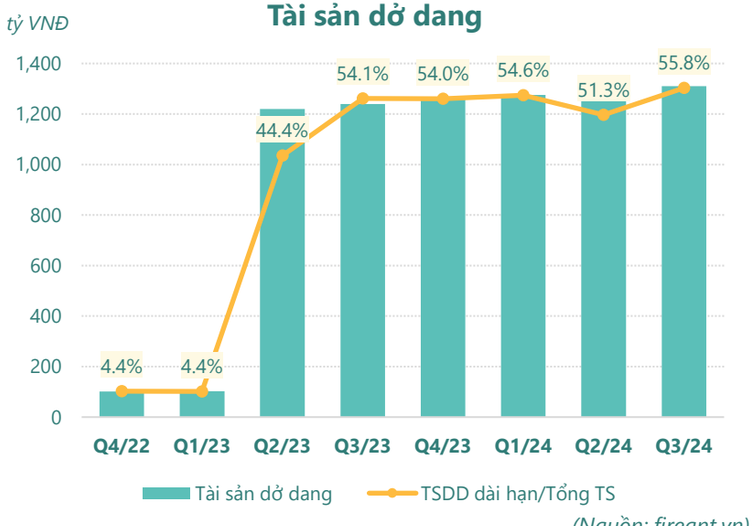

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



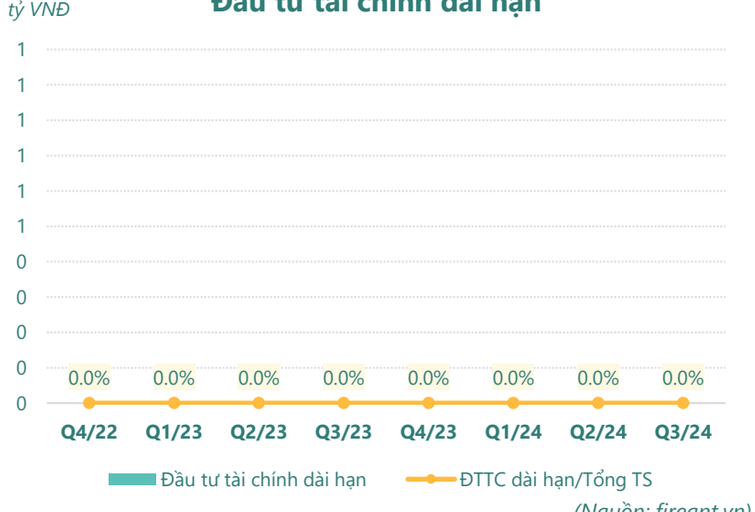

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



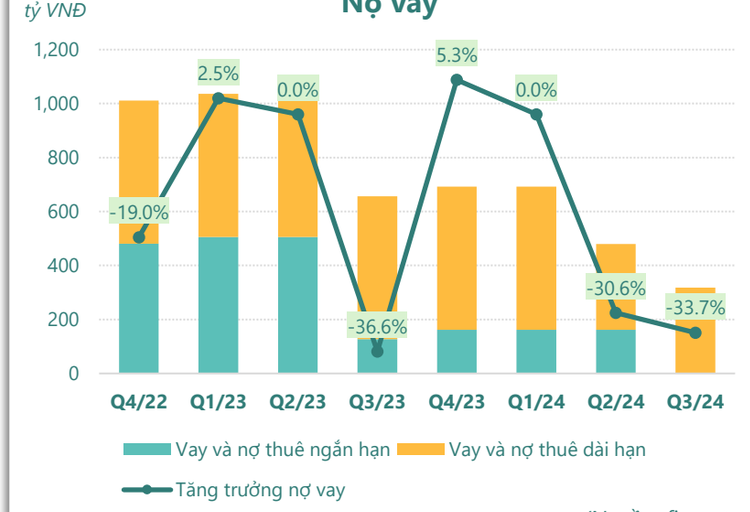

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Đầu tư tài chính dài hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

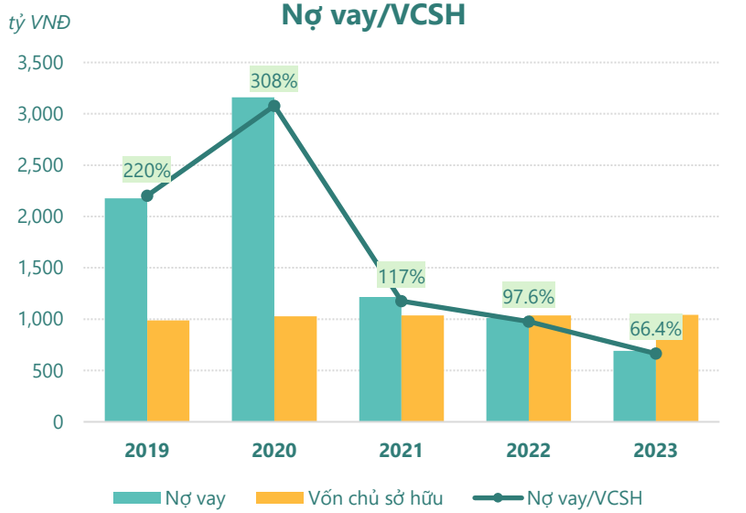
## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

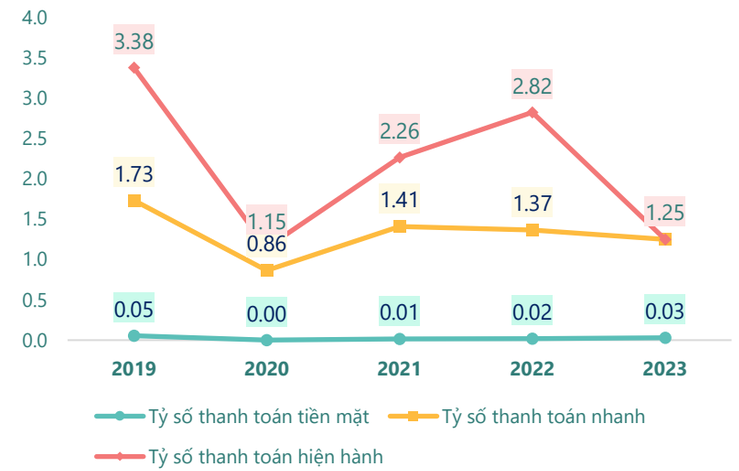
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



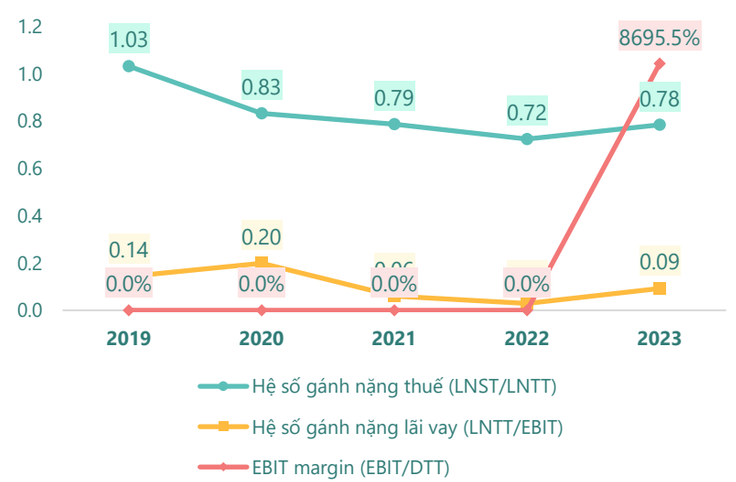

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



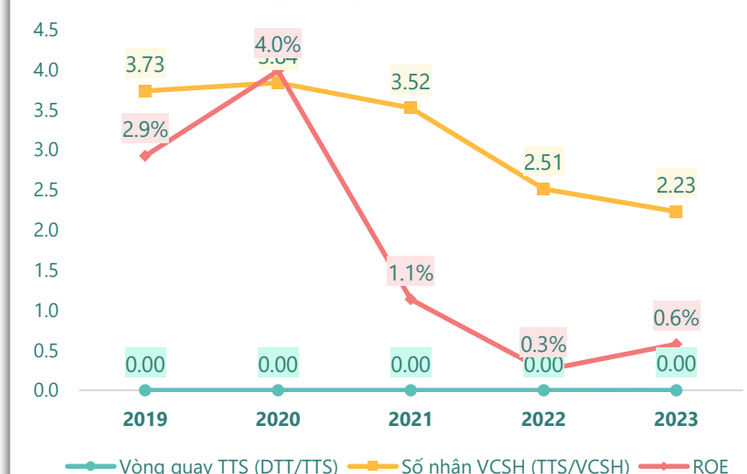

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



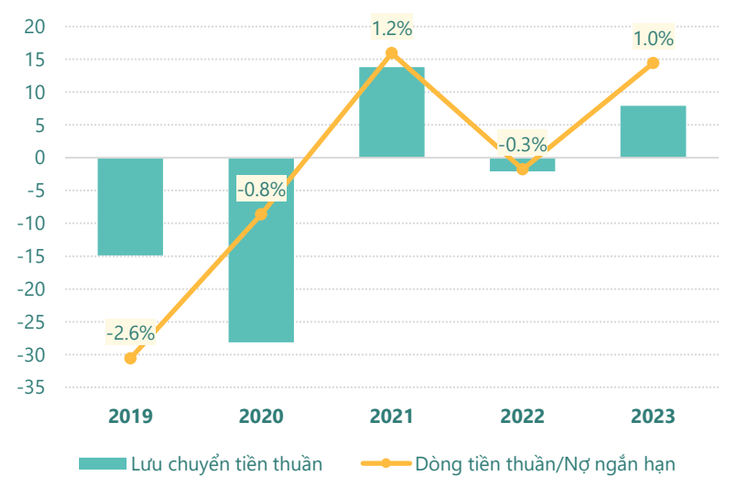

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q3/23 | Thay đổi YoY | 9T 2024 | 9T 2023 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **0** | **0.40** | **-100%** | **0** | **0.80** | **-100%** |
| Giá vốn hàng bán | 0 | 0.23 | -100% | 0 | 0.45 | -100% |
| **Lợi nhuận gộp** | 0 | 0.17 | -100% | 0 | 0.35 | -100% |
| Doanh thu HĐTC | 29.0 | 30.1 | -3.6% | 80.4 | 88.2 | -8.8% |
| Chi phí TC | 26.2 | 26.3 | -0.5% | 73.4 | 72.8 | 0.9% |
| **Chi phí lãi vay** | 26.2 | 26.3 | -0.5% | 73.4 | 72.8 | 0.9% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Chi phí QLDN | **2.78** | **2.10** | **32.3%** | **7.98** | **6.12** | **30.3%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 0.08 | 1.89 | -95.7% | -0.95 | 9.63 | -110% |
| Lợi nhuận khác | **0** | **0.28** | **-100%** | **-0.02** | **0.31** | **-108%** |
| **LN trước thuế** | 0.08 | 2.17 | -96.3% | -0.97 | 9.94 | -110% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **0.08** | **2.13** | **-96.2%** | **-1.00** | **8.29** | **-112%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **0.08** | **2.13** | **-96.2%** | **-1.00** | **8.29** | **-112%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -39.4 | -128 | -41.9 | -38.0 | -62.4 | -59.2 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -348 | 516 | 18.0 | 25.0 | -84.0 | 187 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 383 | -379 | 35.0 | 0 | 202 | -162 |
| Tiền đầu kỳ | 7.75 | 3.46 | 11.3 | 22.4 | 9.41 | 65.0 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-4.29** | **7.85** | **11.1** | **-13.0** | **55.6** | **-34.2** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 3.46 | 11.3 | 22.4 | 9.41 | 65.0 | 30.8 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/9/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **2,346** | **2,329** | **0.7%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 436 | 946 | -53.9% |
| Tiền và tương đương tiền | 30.8 | 22.4 | 37.3% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 361 | 880 | -59.0% |
| Hàng tồn kho | 0 | 0 | |
| Tài sản ngắn hạn khác | 44.3 | 43.9 | 0.9% |
| **Tài sản dài hạn** | **1,910** | **1,383** | **38.1%** |
| Phải thu dài hạn | 520 | 48.6 | 969% |
| Tài sản cố định | 0.41 | 0.52 | -21.1% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 1,310 | 1,257 | 4.3% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **80.0** | **77.0** | **3.8%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 1,307 | 1,287 | 1.5% |
| **Nợ ngắn hạn** | **44.4** | **757** | **-94.1%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 162 | -100% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 0.17 | 0.17 | -2.5% |
| **Nợ dài hạn** | 1,262 | 530 | 138% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 318 | 530 | -40.0% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,039** | **1,041** | **-0.2%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,039** | **1,041** | **-0.2%** |
| Vốn điều lệ | 900 | 900 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*